

Unit 4. VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
songwriter	n	/ˈsɒŋraɪtə(r)/	nhạc sỹ, người sáng tác bài hát
composer	n	/kəmˈpəʊzə(r)/	nhà soạn nhạc
compose	v	/kəmˈpəʊz/	soạn nhạc
Concert	n	/kənˈsə:t/	Buổi hòa nhạc
Musician	n	/mjuːˈzɪn/	Nhạc sĩ
Crowd	n	/kraʊd/	Đám đông
atmosphere	n	ˈætməsfɪə	Bầu không khí/ khí quyển
fantastic	adj	fænˈtæstɪk	Tuyệt vời
Really	adv	ˈriəli	Thực ra, thực sự
Choose	v	tʃu:z	Chọn, lựa chọn
Art gallery	n	a:t ˈgæləri	Phòng trưng bày mỹ thuật
decide	v	/diˈsaɪd/	Quyết định
Let me see			Để tôi xem/ tôi nghĩ xem
Come on			Thôi nào
It isn't my thing			Nó không phải sở thích của tôi
paintbrush	n	peɪntbrʌʃ	Cọ vẽ, chổi sơn
Musical instrument	N	ˈmju:zɪkəl ˈɪnstrəmənt	Nhạc cụ
folk music	n	/fəʊk ˈmju:zɪk/	nhạc dân ca
modern music	n	/ˈmɒdn ˈmju:zɪk/	nhạc hiện đại
portrait	n	/ˈpɔ:treɪt/	bức chân dung
exhibition	n	/eksɪˈbɪʃn/	cuộc triển lãm
photography	n	/fəˈtɒɡrəfi/	nghề nhiếp ảnh
crayon	n	/ˈkreɪən/	bút chì màu
microphone	n	/ˈmaɪkrəfəʊn/	micro
musical instrument	n	/ˈmju:zɪkl ˈɪnstrəmənt/	nhạc cụ
drum	n	/drʌm/	trống

cello	n	/ˈtʃeləʊ/	đàn xen-lô
saxophone	n	/ˈsæksəfəʊn/	kèn sắc xô phôn
comedian	n	/kəˈmiːdiən/	nghệ sĩ hài kịch
poet	n	/ˈpəʊɪt/	nhà thơ
poem	n	/ˈpəʊɪm/	bài thơ
compulsory	adj	/kəmˈpʌlsəri/	bắt buộc
emotional	adj	/ɪˈməʊʃənəl/	có cảm xúc
melodic	adj	/məˈlədɪk/	du dương
in person	idiom	/ɪn ˈpɜːsn/	đích thân, trực tiếp
dedicate	v	/ˈdedɪkeɪt/	cống hiến